GERUNDS (DANH ĐỘNG TỪ)	TO INFINITIVES (WITHOUT OBJECTS) To V_1 (không có tân ngữ (O) theo sau)	TO INFINITIVES (WITH OBJECTS) To V_1 (có tân ngữ (O) theo sau)
I. Làm chủ ngữ **II. Bổ ngữ cho động từ "be"** **III. Sau giới từ** **IV. Sau những động từ sau:** 1. avoid (tránh) + **V-ING** 2. admit (thừa nhận) 3. advise (khuyên nhủ) 4. appreciate (đánh giá) 5. complete (hoàn thành) 6. consider (xem xét) 7. delay (trì hoãn) 8. deny (từ chối) 9. discuss (thảo luận) 10. dislike (không thích) 11. enjoy (thích) 12. finish (hoàn thành) 13. keep (tiếp tục) 14. mention (đề cập) 15. mind (phiền ngại) 16. miss (bỏ lỡ) 17. postpone (trì hoãn) 18. practice (luyện tập) 19. quit (nghỉ, thôi) 20. recall (nhắc nhở, nhớ) 21. recollect (nhớ ra) 22. recommend (nhắc nhở) 23. resent (bực tức) 24. resist (kháng cự) 25. risk (mạo hiểm) 26. suggest (đề nghị) 27. tolerate (tha thứ) 28. understand (hiểu) 29. can't help (ko thể ko/nhịn được) 30. can't stand (ko thể chịu đựng đc) 31. can't bear (ko thể chịu đựng đc) 32. It is no use/It is no good (vô ích) 33. There's no point in (không ích gì) 34. would you mind (có làm phiền ..ko) 35. to be used to (quen với) 36. get used to (dần quen với) 37. to be accustomed to (quen với) 38. to be busy (bận rộn) 39. to be worth (xứng đáng) 40. to look forward to (trông mong) 41. to have difficulty / trouble 42. **TO GO + V-ING**	**I. Làm chủ ngữ** **II. Bổ ngữ cho động từ "be"** **III. Sau những động từ sau:** **1.** afford (đủ khả năng) + **TO – V1** 2. agree (đồng ý) 3. appear (xuất hiện) 4. arrange (sắp xếp) 5. ask (hỏi, yêu cầu) 6. beg (nài ni, van xin) 7. care (nỗ lực/cố làm gì) 8. claim (tuyên bố) 9. consent (bằng lòng) 10. decide (quyết định) 11. demand (yêu cầu) 12. deserve (xứng đáng) 13. expect (mong đợi) 14. fail (thất bại) 15. hesitate (do dự) 16. hope (hi vọng) 17. learn (học) 18. manage (sắp xếp) 19. mean (ý định) 20. need (cần) 21. offer (đề nghị) 22. plan (lên kế hoạch) 23. prepare (chuẩn bị) 24. pretend (giả vờ) 25. promise (hứa) 26. refuse (từ chối) 27. seem (dường như) 28. struggle (đấu tranh, nỗ lực) 29. swear (thề) 30. threaten (đe doạ) 31. volunteer (tình nguyện) 32. wait (đợi) 33. want (muốn) 34. wish mong) Ex : We agreed **<u>to start</u>** early	**1.** advise (khuyên) + **O + TO - V1** 2. allow (cho phép) 3. ask (yêu cầu) 4. beg (van xin) 5. cause (gây ra) 6. challenge (thách thức) 7. convince (thuyết phục) 8. dare (dám) 9. encourage (khuyến khích 10. expect (mong đợi) 11. forbid (cấm) 12. force (buộc) 13. hire (thuê) 14. instruct (hướng dẫn) 15. invite (mời) 16. need (cần) 17. order (ra lệnh) 18. permit (cho phép) 19. persuade (thuyết phục) 20. remind (nhắc nhở) 21. require (đòi hỏi) 22. teach (dạy) 23. tell (bảo) 24. urge (thúc giục) 25. want (muốn) 26. warn (báo trước, cảnh báo) Ex: She allowed me **<u>to use</u>** her car.

LIVEWORKSHEETS